

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



Hà Nội, Tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.048.659.735.165	1.036.867.043.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.571.670.241	955.295.368.537
1. Tiền	111	V.1	6.571.670.241	955.295.368.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.020.000.000.000	64.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.7	1.020.000.000.000	64.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.850.407.794	15.108.616.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.740.763.246	7.799.847.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.079.173.383	4.279.173.383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.858.880.411	6.858.005.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.12	(3.828.409.246)	(3.828.409.246)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.237.657.130	2.213.057.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	72.169.558	111.646.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.076.491	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	2.101.411.081	2.101.411.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.601.835.748.169	1.602.498.941.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		181.675.427	197.390.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	181.675.427	197.390.843
- Nguyên giá	222		389.570.000	389.570.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.894.573)	(192.179.157)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.000.000)	(142.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.267.272.742	1.600.748.934.769
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	1.426.733.774.148	1.426.733.774.148
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	230.899.972.315	230.899.972.315
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.7	(57.366.473.721)	(56.884.811.694)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.381.800.000	1.547.616.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.381.800.000	1.547.616.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.650.495.483.334	2.639.365.984.970

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		590.820.566	705.872.077
I. Nợ ngắn hạn	310		590.820.566	705.872.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.800.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	42.073.753	235.393.488
3. Phải trả người lao động	314		449.726.304	39.882.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	-	352.800.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	90.220.509	77.796.589
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.649.904.662.768	2.638.660.112.893
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.649.904.662.768	2.638.660.112.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(95.137.843.206)	(106.382.393.081)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(106.382.393.081)	39.054.094.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.244.549.875	(145.436.487.995)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.650.495.483.334	2.639.365.984.970

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu B02a-DN

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý I	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	91.980.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	-	91.980.000
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	91.980.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	14.668.740.084	4.019.790.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	481.662.027	1.019.754.365
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	56.465.753
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	2.942.528.182	2.705.972.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.244.549.875	386.044.167
11. Thu nhập khác	31		-	377.272.727
12. Chi phí khác	32		-	470.433.602
13. Lợi nhuận khác	40		-	(93.160.875)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.244.549.875	292.883.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	137.298.513
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.244.549.875	155.584.779

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kê toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.244.549.875	292.883.292
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.715.416	130.265.523
- Các khoản dự phòng	03	481.662.027	995.488.886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.668.740.084)	(3.549.357.118)
- Chi phí lãi vay	06	-	56.465.753
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.926.812.766)	(2.074.253.664)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.115.487.510	(50.516.495.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(131.858.442)	(4.017.129.020)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	205.293.207	86.966.629
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(56.465.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.262.109.509	(56.577.377.061)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.020.000.000.000)	(16.156.205.179)
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	64.250.000.000	28.000.000.000
6. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(44.506.104.000)
8. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.764.192.195	4.019.790.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(948.985.807.805)	(28.642.518.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	25.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(25.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(945.723.698.296)	(85.219.895.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955.295.368.537	152.768.467.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.571.670.241	67.548.571.834

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kê toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 15 số 0105334948 vào ngày 25 tháng 02 năm 2020. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè; Bán buôn vật liệu, thiết bị sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2020 Công ty có các công ty con và liên kết như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP)	Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (*)	Lô 5 KCN Điện Nam–Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh	40,06%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè

(*) Trong năm 2019 Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung (Nhựa Miền Trung) đăng ký tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 đồng lên 172.500.000.000 đồng. Cuối năm 2019 các cổ đông góp thêm 6.000.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Nhựa Miền Trung là 43,27% và trong kỳ này các cổ đông khác đã góp tiếp 12.500.000.000 đồng nên tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm xuống còn 40,06%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Chuẩn mực kế toán áp dụng.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm: 30% giá trị

Từ 1 năm đến dưới 2 năm: 50% giá trị

Từ 2 năm đến dưới 3 năm: 70% giá trị

Từ 3 năm trở lên: 100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải: 6-10 năm

Thiết bị văn phòng: 3-8 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	7.175.625	27.175.625
Tiền gửi ngân hàng	6.564.494.616	955.268.192.912
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
Cộng	<u>9.571.670.241</u>	<u>955.295.368.537</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.740.763.246	7.799.847.246
Phải thu từ bán hàng hóa	1.740.763.246	7.799.847.246
+ Công ty CP đầu tư BZZ	1.633.429.000	7.692.513.000
+ Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	107.334.246	107.334.246
Cộng	<u>1.740.763.246</u>	<u>7.799.847.246</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua hàng hóa	4.021.075.000	4.221.075.000
- Trả trước người bán khác	58.098.383	58.098.383
Cộng	<u>4.079.173.383</u>	<u>4.279.173.383</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	14.858.880.411	6.858.005.592
- Tạm ứng	110.397.600	30.877.600
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	14.000.000
- Cổ tức		5.613.217.000
- Lãi tiền gửi	14.713.041.096	1.195.276.207
- Các khoản phải thu khác	21.441.715	4.634.785
b. Dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>14.863.880.411</u>	<u>6.863.005.592</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

5. Chi phí trả trước

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	72.169.558	111.646.765
- Công cụ dụng cụ phân bổ	72.169.558	63.682.111
- Các khoản khác	-	47.964.654
b. Dài hạn	1.381.800.000	1.547.616.000
- Phí thuê văn phòng (*)	1.381.800.000	1.547.616.000
Cộng	<u>1.453.969.558</u>	<u>1.659.262.765</u>

Chi phí trả trước với bên liên quan

1.381.800.000

1.547.616.000

(chi tiết tại thuyết minh số VII)

(*) Trả trước tiền thuê văn phòng tại 92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê 60 tháng từ ngày 01/05/2017 đến 01/05/2022, trả trước một lần.

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục 01

7. Các khoản đầu tư tài chính

Xem phụ lục 02

8. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Các khoản trích trước khác	-	352.800.000
Cộng	<u>-</u>	<u>352.800.000</u>

9. Phải trả khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.220.509	77.796.589
Cộng	<u>90.220.509</u>	<u>77.796.589</u>

10. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước

Xem phụ lục 03

11. Vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 04

12. Nợ xấu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Xem phụ lục 05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu	-	91.980.000
Doanh thu bán hàng hóa	-	91.980.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	-	91.980.000

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.668.740.084	4.019.790.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	14.668.740.084	4.019.790.720

3. Chi phí tài chính

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	-	56.465.753
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	481.662.027	963.288.612
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	481.662.027	1.019.754.365

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí cho nhân viên	1.761.946.169	1.409.614.946
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.406.464	27.565.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.715.416	130.265.523
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	49.096.038
- Chi phí dự phòng	-	32.200.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	962.919.349	373.622.707
- Chi phí khác bằng tiền	186.540.784	683.607.194
Cộng	2.942.528.182	2.705.972.188

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	11.244.549.875	292.883.292
Điều chỉnh tăng	555.690.509	393.609.273
Chi phí khác	555.690.509	393.609.273
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	11.800.240.384	686.492.565
Lỗ năm trước chuyển sang	11.800.240.384	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	137.298.513

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số tiền (VNĐ)

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau

Mua hàng

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

- Tiền điện

- Thuê văn phòng

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	177.022.800	181.971.000
- Tiền điện	11.206.800	16.155.000
- Thuê văn phòng	165.816.000	165.816.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ như sau

Chi phí trả trước

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

- Thuê văn phòng

	31/03/2020	01/01/2020
	Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	1.381.800.000
- Thuê văn phòng	1.381.800.000	2.045.064.000

Thu nhập của Ban Điều hành trong kỳ như sau

Thu nhập của Ban Điều hành

	Quý I	
	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập của Ban Điều hành	256.000.000	260.330.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Hoàng Mạnh Cường
Kê toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	196.170.000	193.400.000	389.570.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	196.170.000	193.400.000	389.570.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	81.737.490	110.441.667	192.179.157
Khấu hao trong năm	8.173.749	7.541.667	15.715.416
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	89.911.239	117.983.334	207.894.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	114.432.510	82.958.333	197.390.843
Tại ngày cuối năm	106.258.761	75.416.666	181.675.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B09a - DN

Phụ lục 02: Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020		01/01/2020					
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ				
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000	64.250.000.000	64.250.000.000				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2020		01/01/2020					
	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		1.600.267.272.742	(57.366.473.721)			1.600.748.934.769	(56.884.811.694)	
<i>Đầu tư vào công ty con</i>		1.426.733.774.148	-			1.426.733.774.148	-	
- Tổng Công Ty Chân Nuôi Việt Nam - CTCP	74,49%	1.426.733.774.148	(**)	-	74,49%	1.426.733.774.148	(**)	-
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>		230.899.972.315	(57.366.473.721)			230.899.972.315	(56.884.811.694)	
- Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30%	80.622.827.315	(**)	-	38,30%	80.622.827.315	(**)	-
- Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung	40,06%	67.500.000.000	(**)	(25.289.985.709)	43,27%	67.500.000.000	(**)	(25.237.522.191)
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	20,00%	82.777.145.000	(**)	(32.076.488.012)	20,00%	82.777.145.000	(**)	(31.647.289.503)
Cộng		2.620.267.272.742	(57.366.473.721)			1.664.998.934.769	(56.884.811.694)	

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Quý I/2020	Quý I/2019
Số dư đầu kỳ	(56.884.811.694)	(69.951.916.657)
Tăng dự phòng	(481.662.027)	(963.288.612)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(57.366.473.721)	(70.915.205.269)

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 12 tháng, lãi suất từ 7,4-7,5%/năm (tại 01/01/2020 là từ 5,3-7,8%/năm)

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B09a - DN

Phụ lục 03: Thuế và khoản phải thu/nộp nhà nước

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.071.282.789	-	-	2.071.282.789
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.128.292	-	-	30.128.292
Cộng	2.101.411.081	-	-	2.101.411.081
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	130.224.377	-	130.224.377	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.169.111	256.490.991	319.586.349	42.073.753
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	235.393.488	259.490.991	452.810.726	42.073.753

Phu lục 04: Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	39.054.094.914	2.784.096.600.888
Lãi trong năm	-	-	(145.436.487.995)	(145.436.487.995)
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(106.382.393.081)	2.638.660.112.893
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(106.382.393.081)	2.638.660.112.893
Lãi trong năm	-	-	11.244.549.875	11.244.549.875
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(95.137.843.206)	2.649.904.662.768

Cổ phiếu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Cổ đông

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	350.000.000.000
Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
Cổ đông khác	625.000.000.000	275.000.000.000
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>

Phụ lục 05: Nợ xấu và Trích lập dự phòng

Chỉ tiêu	Đối tượng	31/03/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
1. Trả trước tiền mua hàng hóa	Công ty TNHH Liên Doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
2. Phải thu tiền bán hàng hóa	Công ty CP đầu tư và DV Công nghiệp Thái Nguyên	107.334.246	(107.334.246)	-	107.334.246	(107.334.246)	-
	Cộng	3.828.409.246	(3.828.409.246)	-	3.828.409.246	(3.828.409.246)	-